

Số: 666 /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục ngành phù hợp, ngành phải bổ sung kiến thức trong tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/QĐ-TTg ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục Thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2596/QĐ-ĐHV ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị của Hiệu trưởng các Trường Sư phạm, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục ngành phù hợp, ngành phải bổ sung kiến thức trong tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ (phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Trưởng các đơn vị: Đào tạo Sau đại học, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✗

- Như Điều 2;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: HCTH, ĐTSDH. ✓



TS. Nguyễn Thị Thu Cúc

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH ĐÀO TẠO CHUYÊN SÂU ĐẶC THÙ PHÙ HỢP
DÀNH CHO ỨNG VIÊN DỰ XÉT TUYỂN KỸ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
(Kèm theo Quyết định số 666/QĐ-ĐHV ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)



1. NGÀNH: LỊCH SỬ THỂ GIỚI		
Ngành phù hợp		
(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lịch sử thế giới; mã ngành: 8229011 2. Lịch sử Việt Nam; mã ngành: 8229013	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử; mã ngành: 8140111 2. Quan hệ quốc tế; mã ngành: 8310206 3. Chính trị học; mã ngành: 8310201 4. Xã hội học; mã ngành: 8310301 5. Quốc tế học; mã ngành: 8310601 6. Châu Á học; mã ngành: 8310602 7. Đông Phương học; mã ngành: 8310608 8. Trung Quốc học; mã ngành: 8310612 9. Nhật Bản học; mã ngành: 8310613 10. Đông Nam Á học; mã ngành: 8310620 11. Việt Nam học; mã ngành: 8310630 12. Tôn giáo học; mã ngành: 8229009 13. Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; mã ngành: 8229012 14. Khảo cổ học; mã ngành: 8229017 15. Văn hoá học; mã ngành: 8229040 16. Chủ nghĩa xã hội khoa học; mã ngành: 8229008 17. Triết học; mã ngành: 8229001	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên các ngành: - Sư phạm Lịch sử - Lịch sử - Quan hệ quốc tế - Quốc tế học - Châu Á học - Đông phương học - Trung Quốc học - Nhật Bản học - Hàn Quốc học - Đông Nam Á học - Việt Nam học

2. NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
<p>Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức</p> <p>Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lịch sử Việt Nam; mã ngành: 8229013; 2. Lịch sử thế giới; mã ngành: 8229011 3. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, mã ngành 8229015</p>	<p>Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ</p> <p>Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử; mã ngành: 8140111 2. Quan hệ quốc tế; mã ngành: 8310206 3. Chính trị học; mã ngành: 8310201 4. Xã hội học; Mã ngành: 8310301 5. Nhân học; mã ngành: 8310302 6. Dân tộc học; mã ngành: 8310310 7. Quốc tế học; mã ngành: 8310601 8. Châu Á học; mã ngành: 8310602 9. Đông Phương học; mã ngành: 8310608 10. Trung Quốc học; mã ngành: 8310612 11. Nhật Bản học; mã ngành: 8310613 12. Đông Nam Á học; mã ngành: 8310620 13. Việt Nam học; mã ngành: 8310630 14. Tôn giáo học; mã ngành: 8229009 15. Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; mã ngành: 8229012 16. Khảo cổ học; mã ngành: 8229017 17. Hán Nôm; mã ngành: 8220104</p>	<p>Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ</p> <p>Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên các ngành: - Sư phạm Lịch sử - Lịch sử - Quan hệ quốc tế - Đông phương học - Tôn giáo học - Quản lí văn hoá - Văn hóa học - Nhân học - Hán Nôm - Quốc tế học - Châu Á học - Đông phương học - Trung Quốc học - Nhật Bản học - Hàn Quốc học - Đông Nam Á học - Việt Nam học</p>

3. NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
<p>Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức</p> <p>Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Quản lý giáo dục; mã ngành: 8140114</p>	<p>Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ</p> <p>Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và PPDH bộ môn; mã ngành: 8140111 2. Giáo dục học; mã ngành: 8140101</p>	<p>Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ</p> <p>Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: 1. Quản lý giáo dục 2. Các ngành ĐH sư phạm</p>

4. NGÀNH: HÓA HỮU CƠ

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Hóa hữu cơ; mã ngành: 8440114	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Hóa vô cơ; mã ngành: 8440113 2. Hóa phân tích; mã ngành: 8440118 3. Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học; mã ngành: 8140111 4. Hóa lý và Hóa lý thuyết; mã ngành: 8440119	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm Hóa học; - Hóa học;

5. NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN HÓA HỌC

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học; mã ngành: 8140111	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Hóa vô cơ; mã ngành: 8440113 2. Hóa phân tích; mã ngành: 8440118 3. Hóa hữu cơ; mã ngành: 8440114 4. Hóa lý và Hóa lý thuyết; mã ngành: 8440119	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Sư phạm Hóa học

6. NGÀNH: QUANG HỌC

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức	Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ	Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ
Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành: 1. Quang học; mã ngành: 8440110	Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành: 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý; mã ngành: 8140111 2. Vật lý lý thuyết và vật lý toán; mã ngành: 8440103 3. Vật lý kỹ thuật; mã ngành: 8520401 4. Vật lý nguyên tử và hạt nhân; mã ngành: 8440106 5. Vật lý vô tuyến và điện tử; mã ngành: 8440105	Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành: - Cử nhân sư phạm Vật lý - Cử nhân khoa học Vật lý

7. NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PPDH BỘ MÔN VẬT LÝ

Ngành phù hợp

(1)

Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức

Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành:
 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý; mã ngành: 8140111;

(2)

Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ

Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành:

1. Vật lý chất rắn; mã ngành: 8440104
2. Vật lý lý thuyết và vật lý toán; mã ngành: 8440103
3. Vật lý nguyên tử và hạt nhân; mã ngành: 8440106
4. Quang học; mã ngành: 8440110
5. Thiên văn học; mã ngành: 8440101
6. Vật lý vô tuyến và điện tử; mã ngành: 8440105
7. Cơ học vật rắn; mã ngành: 8440107
8. Cơ học chất lỏng và chất khí; mã ngành: 8440108
9. Cơ học; mã ngành: 8440109

(3)

Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ

Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành:

- Sư phạm Vật lý
- Sư phạm Khoa học tự nhiên

8. NGÀNH: TOÁN GIẢI TÍCH

Ngành phù hợp

(1)

Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức

Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành:
 1. Toán giải tích; mã ngành: 8460102

(2)

Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ

Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành:

1. Toán ứng dụng; mã ngành: 8460112
2. Hình học và tô pô; mã ngành: 8460105
3. Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; mã ngành: 8460106
4. Đại số và lý thuyết số; mã ngành: 8460104
5. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; mã ngành: 8140111
6. Phương pháp Toán sơ cấp; mã ngành: 8460113

(3)

Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ

Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành:

- Sư phạm Toán học
- Sư phạm Toán học Chất lượng cao
- Cử nhân Toán ứng dụng
- Cử nhân Toán học

9. NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TOÁN

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
<p>Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức</p> <p>Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành:</p> <p>1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; mã ngành: 8140111</p>	<p>Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ</p> <p>Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành:</p> <p>1. Đại số và Lý thuyết số; mã ngành: 8460104</p> <p>2. Hình học và tôpô; mã ngành: 8460105</p> <p>3. Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; mã ngành: 8460106</p> <p>4. Toán giải tích; mã ngành: 8460102</p> <p>5. Toán ứng dụng; mã ngành: 8460112</p> <p>6. Phương pháp Toán sơ cấp; mã ngành: 8460113</p>	<p>Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ</p> <p>Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành:</p> <p>- Sư phạm toán học</p> <p>- Sư phạm toán CLC</p> <p>- Cử nhân toán học</p> <p>- Cử nhân toán ứng dụng</p>

10. NGÀNH: LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN HỌC

Ngành phù hợp

(1)	(2)	(3)
<p>Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức</p> <p>Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành:</p> <p>1. Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; mã ngành: 8460106</p>	<p>Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ</p> <p>Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành:</p> <p>1. Toán ứng dụng; mã ngành: 8460112</p> <p>2. Hình học và tôpô; mã ngành: 8460105</p> <p>3. Toán giải tích; mã ngành: 8460102</p> <p>4. Đại số và lý thuyết số; mã ngành: 8460104</p> <p>5. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; mã ngành: 8140111</p> <p>6. Phương pháp Toán sơ cấp; mã ngành: 8460113</p>	<p>Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ</p> <p>Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành:</p> <p>- Sư phạm Toán học</p> <p>- Sư phạm Toán học Chất lượng cao</p> <p>- Cử nhân Toán ứng dụng</p> <p>- Cử nhân Toán học</p>

11. NGÀNH: THỰC VẬT HỌC

Ngành phù hợp

(1)

Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức

Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành:
1. Thực vật học; mã ngành: 8420111

(2)

Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ

Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành:

1. Sinh học; mã ngành: 8420101
2. Vi sinh vật học; mã ngành: 8420107
3. Thủy sinh vật học; mã ngành: 8420108
4. Sinh học thực nghiệm; mã ngành: 8420114
5. Hóa sinh học; mã ngành: 8420116
6. Sinh thái học; mã ngành: 8420120
7. Di truyền học; mã ngành: 8420121
8. Công nghệ sinh học; mã ngành: 8420201
9. Khoa học cây trồng; mã ngành: 8620110
10. Di truyền và chọn giống cây trồng; mã ngành: 8620111
11. Lâm học; mã ngành: 8620201
12. Lâm sinh; mã ngành: 8620205

(3)

Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ

Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành:

- Sư phạm Sinh học
- Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp
- Sư phạm Khoa học tự nhiên
- Sinh học
- Công nghệ sinh học
- Nông nghiệp
- Nông học
- Khoa học cây trồng
- Lâm học
- Lâm sinh
- Quản lý tài nguyên rừng

12. NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

Ngành phù hợp

(1)

Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức

- Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành:**
1. Chính trị học; mã ngành: 8310201
 2. Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; mã ngành: 8310202
 3. Hồ Chí Minh học; mã ngành: 8310204
 4. Quan hệ quốc tế; mã ngành: 8310206

(2)

Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ

Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành:

1. Triết học; mã ngành: 8229001
2. Chủ nghĩa xã hội khoa học; mã ngành: 8229008
3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; mã ngành: 8229015
4. Kinh tế chính trị; mã ngành: 8310102
5. Khoa học quản lý; mã ngành: 8340401
6. Chính sách công; mã ngành: 8340402
7. Quản lý công; mã ngành: 8340403
8. Quản trị nhân lực; mã ngành: 8340404
9. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDCT; mã ngành: 8140111
10. Luật; mã ngành: 8380101

(3)

Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ

Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành:

- Chính trị học
- Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
- Quản lý nhà nước
- Quan hệ quốc tế

13. NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Ngành phù hợp

(1)

Nhóm ngành 1: Không phải học bổ sung kiến thức

- Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành:
1. Kinh tế học; mã ngành: 8310101
 2. Kinh tế chính trị; mã ngành: 8310102
 3. Kinh tế đầu tư; mã ngành: 8310104
 4. Kinh tế phát triển; mã ngành: 8310105
 5. Kinh tế quốc tế/kinh tế đối ngoại; mã ngành: 8310106
 6. Thống kê kinh tế; mã ngành: 8310107
 7. Toán kinh tế; mã ngành: 8310108
 8. Quản lý kinh tế; mã ngành: 8310110

(2)

Nhóm ngành 2: học bổ sung kiến thức 5 học phần, 15 tín chỉ

- Ứng viên có bằng thạc sĩ ngành:
1. Quản trị - Quản lý; mã ngành: 83404
 - Khoa học quản lý; mã ngành: 8340401
 - Quản lý công; mã ngành: 8340403
 - Quản trị nhân lực; mã ngành: 8340404
 - Hệ thống thông tin quản lý; mã ngành: 8340405
 - Quản trị văn phòng; mã ngành: 8340406
 2. Kinh doanh; mã ngành: 83401
 - Quản trị kinh doanh; mã ngành: 8340101
 - Kinh doanh thương mại; mã ngành: 8340121
 3. Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; mã ngành: 83402
 - Tài chính - Ngân hàng; mã ngành: 8340201
 - Bảo hiểm; mã ngành: 8340204
 4. Kế toán - Kiểm toán; mã ngành: 83403
 - Kế toán; mã ngành: 8340301

(3)

Nhóm ngành 3: học bổ sung kiến thức 13 học phần, 39 tín chỉ

- Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành:
- Nhóm ngành Kinh tế học:
 - Kinh tế, mã ngành: 7310101
 - Kinh tế chính trị; mã ngành: 7310102
 - Kinh tế đầu tư; mã ngành: 7310104
 - Kinh tế phát triển; mã ngành: 7310105
 - Kinh tế quốc tế; mã ngành: 7310106
 - Thống kê kinh tế; mã ngành: 7310107
 - Toán kinh tế; mã ngành: 7310108
 - Kinh tế số; mã ngành: 7310109
 - Nhóm ngành Kinh doanh:
 - Quản trị kinh doanh; mã ngành: 7340101
 - Marketing; mã ngành: 7340115
 - Bất động sản; mã ngành: 7340116
 - Kinh doanh quốc tế; mã ngành: 7340120
 - Kinh doanh thương mại; mã ngành: 7340121
 - Thương mại điện tử; mã ngành: 7340122
 - Kinh doanh thời trang và dệt may; mã ngành: 7340123
 - Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm:
 - Tài chính - Ngân hàng; mã ngành: 7340201
 - Bảo hiểm; mã ngành: 7340204
 - Công nghệ tài chính; mã ngành: 7340205
 - Nhóm ngành Quản trị - Quản lý:
 - Khoa học quản lý; mã ngành: 7340401
 - Quản lý công; mã ngành: 7340403
 - Quản trị nhân lực; mã ngành: 7340404
 - Hệ thống thông tin quản lý; mã ngành: 7340405
 - Quản trị văn phòng; mã ngành: 7340406
 - Quan hệ lao động; mã ngành: 7340408
 - Quản lý dự án; mã ngành: 7340409

- Các ngành:
- Luật kinh tế; mã ngành: 7380107
- Kinh tế nông nghiệp; mã ngành: 7340401
- Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
- Kinh tế gia đình; mã ngành: 7810501
- Kinh tế vận tải; mã ngành: 7840104
- Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; mã ngành: 7850102
- Kinh tế nông nghiệp; mã ngành: 7620115
- Kinh tế xây dựng; mã ngành: 7580301
- Các ngành khác trong danh mục ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Danh mục gồm có 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ./